

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 – CÀ MAU  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 9 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lê Thị Hồng Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Quang Minh

Ông Văn Công Trọn

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Mỹ Tiên là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Dương Việt P, sinh năm 1965 (Có mặt);

*Bị đơn:* Bà Trần Kim P1, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2025 và tại phiên toà, nguyên đơn ông Dương Việt P trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Trần Kim P1 chung sống từ năm 2000. Đến ngày 19/10/2004 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi do khác biệt về tính cách và bất đồng quan điểm sống nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng không còn chung sống từ năm 2019 đến nay, không có thiện chí hàn gắn trở lại. Nay ông không còn tình cảm với bà P1 nên xin ly hôn với bà P1.

- Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Dương Trần Kim N, sinh ngày 07/11/2000 và Dương Trần Anh V, sinh ngày 29/11/2004. Hiện các con đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có một số tài sản chung nhưng ông tự nguyện giao lại cho bà P1 quản lý, sử dụng; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn bà Trần Kim P1:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà P1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham dự phiên tòa nhưng bà P1 không có mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà P1 về các nội dung khởi kiện của ông P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Kim P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P1.

[2] Về hôn nhân: Ông Dương Việt P và bà Trần Kim P1 xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau) nên quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà P1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông P xác định, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi do khác biệt về tính cách và bất đồng quan điểm sống nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Hiện nay vợ chồng không còn chung sống, không có thiện chí hàn gắn trở lại. Do không còn tình cảm với bà P1 nên ông P xin ly hôn.

Về phía bà P1, tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ (Bà P1 trực tiếp nhận các văn bản tố tụng của Tòa án) để tham dự phiên tòa nhưng bà P1 không có mặt điều này cho thấy bà P1 không có thiện chí hàn gắn và cũng không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với ông P.

Do ông P và bà P1 không còn sống chung; vợ chồng không thực hiện được nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và sống chung với nhau nên xác định ông P và bà P1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của ông P, cho ông P và bà P1 ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Dương Trần Kim N, sinh ngày 07/11/2000 và Dương Trần Anh V, sinh ngày 29/11/2004. Xét thấy, hiện các con chung đều đã thành niên, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông P xác định vợ chồng có một số tài sản chung nhưng ông P tự nguyện giao lại cho bà P1 quản lý, sử dụng; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không ghi nhận được ý kiến của bà P1 về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông P xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không ghi nhận được ý kiến của bà P1 về nợ chung

nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông P phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Việt P.
  - Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Dương Việt P và bà Trần Kim P1.
  - Về con chung: Đã thành niên, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.
  - Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.
  - Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Án phí: Ông Dương Việt P phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngày 30/7/2025 ông P đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011487 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được đối trừ chuyển thu.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Dương Việt P có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Trần Kim P1 có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- UBND xã Khánh Bình;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Lê Thị Hồng Hà**